TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 415/2020/DS-PT
Ngày: 04-12-2020
V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Lương Minh Trí

Ông Trần Quốc Khánh

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và ngày 04 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 468/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 469/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị C, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu phố R, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Mộng T (tên gọi khác: Nguyễn Thị H), sinh năm 1974;

2. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị C – Nguyên đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng.

(Bà C và bà T có mặt; ông V vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Vào ngày 03-5-2019, bà có hỏi giùm người khác cho bà T vay nhiều lần tổng cộng số tiền là 84.000.000 đồng, còn về mức lãi suất thì bà không nhớ rõ. Sau khi nhận tiền lãi do bà T giao, bà giao lại cho các chủ cho vay. Bà T có hẹn sau 30 ngày, bà T, ông V lấy tiền chuyển nhượng đất, bà T, ông V sẽ trả cho bà để bà trả lại cho người khác. Tiền lãi từ ngày vay đến ngày 29-9-2019 các bên đã thanh toán lãi xong, bà không có ghi lại và nhớ rõ số tiền lãi là bao nhiêu.

Ngoài ra, bà có hỏi giùm cho bà T số tiền 20.000.000 đồng, đến ngày 10-6-2019, ông V có điện thoại cho bà hỏi mượn giùm thêm 10.000.000 đồng và có hứa sẽ lấy tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả cho bà. Số tiền 10.000.000 đồng bà giao trực tiếp cho bà T. Khi đó, bà có hỏi bà T là chồng bà T có biết việc bà T vay của bà số tiền 84.000.000 đồng hay không thì bà T nói có biết và hẹn khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất sẽ trả lại; lãi suất từ ngày 10-6-2019 đến ngày 29-9-2019 thì các bên đã tính toán và bà T đã trả xong vào ngày 29-9-2019, còn số tiền lãi cụ thể là bao nhiêu bà không nhớ rõ. Sau đó 10 ngày, bà có gặp ông Vt đòi tiền, ông V hứa khoảng 2 đến 3 ngày khi người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả tiền mua đất thì ông V sẽ trả lại tiền cho bà. Sau đó, các bên đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giao nhận tiền xong nhưng không có trả nợ cho bà nên bà gặp bà T đòi tiền. Bà T cho rằng người khác giật nợ không có tiền trả cho bà. Sau đó bà có nói với ông V là sao ông lấy tiền chuyển nhượng đất mà không trả cho bà thì ông V trả lời không biết. Hiện nay bà T có trả được 10.000.000 đồng trong số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 10-6-2019.

Vào ngày 15-01-2020, bà T có viết biên nhận cho bà từ tháng 9, 10, 11, 12 năm 2019 trong đó có tiền lãi là 22.000.000 đồng, còn lại là tiền mượn, tiền góp choàng … số tiền cụ thể từng khoản bà không nhớ rõ và bà xác định cũng không có đưa trực tiếp tiền mặt cho bà T nhưng các bên đã tính toán xong và hai bên thống nhất là bà T còn thiếu nợ bà số tiền 84.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và ông V liên đới trả bà tổng số tiền 188.000.000 đồng. Bà yêu cầu tính lãi suất 1,65%/tháng đối số tiền 104.000.000 đồng từ ngày khởi kiện là ngày 02-3-2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Đối với số tiền 84.000.000 đồng của biên nhận ngày 15-01-2020 bà không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Mộng T (Nguyễn Thị H) trình bày:

Bà thống nhất có vay nhiều lần của bà C tính đến 03-5-2019, bà có viết biên nhận tổng cộng số tiền 84.000.000 đồng, với mức lãi suất 10.000 đồng/01ngày/1.000.000 đồng và bà có hẹn trong thời gian 30 ngày sẽ trả cho bà C. Bà có trả lãi từ ngày 04-5-2019 đến ngày 05-11-2019 với số tiền 840.000 đồng một ngày trên toàn bộ số tiền thành tiền 176.400.000 đồng. Do bà trả tiền lãi hàng ngày nên không có giấy tờ gì chứng minh. Đối với số tiền 30.000.000 đồng trong

biên nhận là của số tiền lãi 176.400.000 đồng mà tiền lãi bà chưa đóng nên mới ghi biên nhận 30.000.000 đồng; sau đó bà có trả 10.000.000 đồng là của số tiền 30.000.000 đồng và hiện chỉ còn nợ bà C số tiền 20.000.000 đồng.

Đối với biên nhận ngày 15-01-2020 ghi số tiền 84.000.000 đồng là do bà viết theo lời đọc của bà C, nhưng đây là tiền lãi của số tiền 104.000.000 đồng (tại biên nhận 03-5-2019 số tiền 84.000.000 đồng và biên nhận ngày 10-6-2019 số tiền 30.000.000 đồng). Trong biên nhận bà có ghi *"có mượn của bà Lê Thị C số tiền lãi chàng dùm cho tôi số tiền sang sổ tổng cộng hết là 84.000.000 đồng tôi hứa sẽ trả lãi cho bà C số nợ đó tám mươi bốn triệu đồng, nợ 9-10-11-12-2019 (là từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2019)"*.

Khi bà T vay của bà C, chồng bà không biết nhưng mới đầu bà vay tiền của bà C để buôn bán đồ ăn vặt ngoài chợ, sau đó không trả được nên mới nợ bà C. Nay bà đồng ý trả cho bà C số tiền 104.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi 1,65%/tháng từ ngày làm đơn là ngày 02-3-2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án theo yêu cầu của bà C, đối tiền gốc 104.000.000 đồng bà có ý kiến: Do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

- Ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Mộng T, việc vợ ông là bà T có vay của bà C bao nhiêu ông không biết. Đến khoảng tháng 2-2020 bà C đến nhà đòi nợ, ông mới biết bà T có nợ tiền bà C. Còn bà T nợ bà C bao nhiêu ông không biết. Việc bà T mượn tiền làm gì ông không biết nhưng tiền bạc trong nhà và tài sản ông làm có đều đưa cho bà T quản lý. Nay ông không đồng ý liên đới với bà Nguyễn Thị Mộng T trả tiền cho bà Lê Thị C. Đồng thời ông xin được giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị C đối với ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Mộng T về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Mộng T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị C tổng số tiền 111.136.000 đồng (104.000.000 đồng tiền gốc + 7.136.000 đồng tiền lãi = 111.136.000 đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07-8-2020, nguyên đơn bà Lê Thị C kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà đối với số tiền vay 84.000.000 đồng.

Ngày 07-8-2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung:

Đối với số tiền 84.000.000 đồng theo biên nhận ngày 15-01-2020, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đây là số tiền lãi là không có căn cứ; tính lãi của số tiền 104.000.000 đồng từ 29-9-2020 đến 15-01-2020 với số tiền 3.050.000 đồng là chưa phù hợp, vượt yêu cầu khởi kiện của bà C. Số tiền 84.000.000 đồng là số tiền bà C hỏi choàng cho bà T. Tuy nhiên bà C thừa nhận trong đó có 22.000.000 đồng

là tiền lãi của số tiền vốn vay 104.000.000 đồng nên không được được xem xét theo quy định của pháp luật do vượt mức quy định nên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà C với số tiền 62.000.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị.

Nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:

Biên nhận ngày 15-01-2020 với số tiền 84.000.000 đồng mà bà T thiếu bà, trong đó có 22.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền vay 104.000.000 đồng mà bà Tn chưa trả từ 29-9-2019 (al) đến 15-01-2020 (al), còn 62.000.000 là số tiền bà trả nợ thay cho bà T. Biên nhận ngày 15-01-2019 có ghi bà T mượn tiền bà là để *"xoay xở"* chứ không phải *"sang sổ"*, bà T hứa *"trả lại"* chứ không phải *"trả lãi"* như bà T trình bày. Số tiền 104.000.000 đồng bà cho vay với lãi suất 2.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

Biên nhận ngày 15-01-2020 với số tiền 84.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 104.000.000 đồng (gồm khoản 84.000.000 đồng và khoản 20.000.000 đồng) bà chưa trả từ ngày 29-9-2019 (al) đến 15-01-2020 (al). Vì lãi suất quá cao nên bà không đồng ý trả. Bà chứng minh số tiền này là tiền lãi do biên nhận có ghi bà hứa sẽ *"trả lãi"* và *"sang sổ"* chứ không phải ghi *"xoay xở"*, *"trả lại"* như trình bày của bà C. Bà có trả góp mỗi ngày 840.000 đồng, với lãi suất 10.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng, trong bốn tháng cho bà C nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tại biên nhận ngày 15-01-2019 với số tiền 84.000.000 đồng, bà T cũng thừa nhận do bà viết và ký tên. Bà T cho rằng đây là số tiền lãi của số tiền 104.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà C thừa nhận trong đó có 22.000.000 đồng là tiền lãi, nguyên đơn và bị đơn cũng thống nhất khoản này nên đề nghị điều chỉnh lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C đối với khoản tiền 62.000.000 đồng. Viện kiểm sát rút kháng nghị đối với phần tính lãi vượt yêu cầu khởi kiện 3.050.000 đồng. Vì vậy, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà C và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông Nguyễn Văn V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bà Lê Thị C yêu cầu bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn Văn V phải trả tổng số tiền vay 104.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất 1,65%/tháng đối với số tiền 104.000.000 đồng, thời hạn tính lãi kể từ ngày khởi kiện 02-3-2020 đến ngày xét xử là 04 tháng 22 ngày với số tiền lãi là 8.122.400 đồng; đối với số tiền 84.000.000 đồng của biên nhận ngày 15-01-2020 bà không yêu cầu tính lãi.

[3] Đối với số tiền vay 104.000.000 đồng, bà T cũng thừa nhận và đồng ý trả gốc và lãi theo yêu cầu của bà C. Bản án sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Mộng T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị C tổng số tiền gốc vay 104.000.000 đồng và tiền lãi 4.086.000 đồng. Như vậy phần tiền lãi của bà C không được chấp nhận là 4.036.400 đồng. Đối với khoản tiền vay này không có kháng cáo và kháng nghị nên không xem xét.

[4] Bà Lê Thị C kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà đối với số tiền vay 84.000.000 đồng.

Bà T cho rằng số tiền 84.000.000 đồng theo biên nhận ngày 15-01-2020 là tiền lãi phát sinh của số tiền vay 104.000.000 đồng. Bà T chứng minh số tiền này là tiền lãi do biên nhận có ghi nội dung bà hứa sẽ *"trả lãi"* và *"sang sổ"* chứ không phải ghi *"xoay xở", "trả lại";* bà có trả góp mỗi ngày 840.000 đồng, với lãi suất 10.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng, trong bốn tháng cho bà C nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[5] Thấy rằng, biên nhận ngày 15-01-2020, bà T thừa nhận do bà viết và ký tên có nội dung: *"Nguyễn H có mượn của bà Lê Thị C số tiền hỏi chàn cho tôi số tiền sang sở nợ tổng cộng hết là 84.000.000 tôi hứa sẽ trả lại cho bà C số nợ đó..."* không có nội dung nào thể hiện đây là tiền lãi, hai chữ *"sang sở"* bà C giải thích là *"xoay xở"* là phù hợp, vì tại lời khai của bà T tại phiên tòa sơ thẩm bà T thừa nhận vay tiền của bà C để làm vốn mua bán ngoài chợ, thu được lợi nhuận thì phục vụ cho cuộc sống gia đình (bút lục số 42).

[6] Bà C thừa nhận trong đó có 22.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền vay 104.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định số tiền 84.000.000 đồng, trong đó có 22.000.000 đồng là tiền lãi và 62.000.000 đồng là số tiền bà C choàng nợ cho bà T còn thiếu.

[7] Đối với số tiền 22.000.000 đồng là tiền lãi. Bà C và bà T thống nhất thời gian từ ngày 29-9-2019 (al) nhằm ngày 27-10-2019 (dl) đến ngày 15-01-2020 (al) nhằm ngày 08-2-2020, bà T chưa trả lãi của số tiền vay 104.000.000 đồng. Do hai bên có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được tính là 0,83%/tháng, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, cụ thể tiền lãi là 2.971.000 đồng (104.000.000 đồng x 0,83%/ tháng x 3 tháng 11 ngày).

[8] Do đó, kháng cáo của bà C được chấp nhận một phần, cụ thể là chấp nhận khoản tiền vay 62.000.000 đồng và tiền lãi 2.971.000 đồng, khoản tiền lãi

không được chấp nhận là 19.029.000 đồng. Kháng nghị của Viện kiểm sát đối với khoản tiền vay 62.000.000 đồng là có căn cứ.

[9] Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T và ông V liên đới trả cho bà C số tiền lãi trên số tiền vay 104.000.000 đồng từ ngày 29-9-2019 (al) đến ngày 15- 01-2020 (al) theo mức lãi suất 0,83%/tháng là có căn cứ nhưng chưa chính xác do tính thời hạn theo ngày âm lịch là không đúng theo quy định tại Điều 145 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[10] Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng bà C yêu cầu đối với khoản tiền lãi 22.000.000 là vượt mức pháp luật quy định nên không xem xét và Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vượt yêu cầu khởi kiện (đối với số tiền lãi 3.050.000 đồng) là không đúng. Bởi lẽ, bà C khởi kiện yêu cầu nhiều khoản tiền khác nhau, đối với số tiền vay 104.000.000 đồng, bà C có yêu cầu tính lãi theo các thời hạn khác nhau, cụ thể từ 02-3-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm và số tiền lãi 22.000.000 đồng là trong thời hạn trước khi viết biên nhận nợ ngày 15-01-2020 đối với số tiền 84.000.000 đồng, cụ thể là từ ngày 29-9-2019 (al) nhằm ngày 27-10-2019 (dl) đến ngày 15-01-2020 (al) nhằm ngày 08-2-2020. Tuy nhiên, tại phiên tòa, Viện kiểm sát đã rút kháng nghị đối với nội dung này nên đình chỉ xét xử phần kháng nghị đã rút. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng số tiền 84.000.000 đồng là tiền lãi là không có cơ sở.

[11] Ông V với bà T là vợ chồng, thời điểm bà T vay nợ của bà C được xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Bà T thừa nhận vay tiền của bà C để làm vốn mua bán ngoài chợ, thu được lợi nhuận để phục vụ cho cuộc sống trong gia đình. Do đó, ông V phải có trách nhiệm liên đới với bà T trả nợ cho bà C là có căn cứ theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[12] Đơn kháng cáo của bà C và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng là có căn cứ chấp nhận một phần. Sửa một phần bản án sơ thẩm, cần buộc ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Mộng T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị C số tiền gốc vay 62.000.000 đồng và tiền lãi 2.971.000 đồng. Phần tiền lãi mà bà C yêu cầu không được chấp nhận là là 19.029.000 đồng.

[13] Như vậy, tổng cộng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Mộng Tn phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị C số tiền gốc vay là 166.000.000 đồng (104.000.000 đồng + 62.000.000 đồng) và tiền lãi là 7.057.000 đồng (4.086.000 đồng + 2.971.000 đồng); phần tiền lãi bà C yêu cầu không được chấp nhận là 23.065.400 đồng (19.029.000 đồng + 4.036.400 đồng)

[14] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà C và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng là có căn cứ.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm

Bà C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm của số tiền không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, bà C là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên bà C được miễn án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ, Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông V và bà T phải liên đới chịu 8.652.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của bà C được Tòa án chấp nhận.

[16] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do sửa bản án sơ thẩm, bà C kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[17] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị C;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng;

Đình chỉ xét xử một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng đối với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi 3.050.000 đồng là chưa phù hợp và giải quyết vượt yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng;

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ, Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Mộng T về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Mộng T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị C tổng số tiền vay là 166.000.000 đồng và tổng số tiền lãi là 7.057.000 đồng;

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với yêu cầu ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Mộng T phải có trách nhiệm liên đới trả khoản tiền lãi 23.065.400 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Mộng T phải liên đới chịu 8.652.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm

Bà Lê Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Hưng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thu